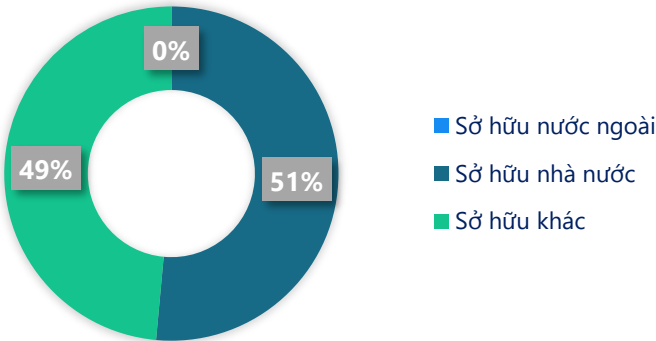


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

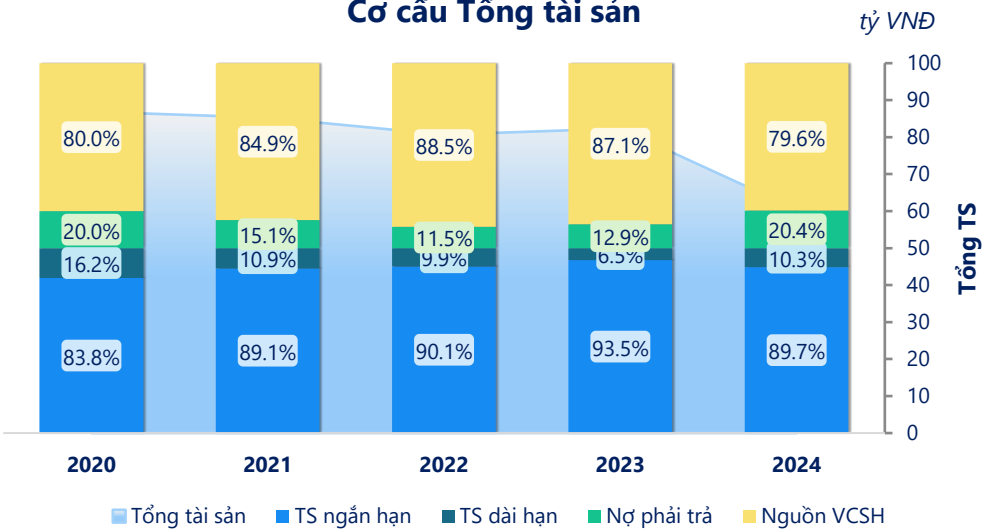
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		24,377
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,733
SL cổ phiếu LH		3,950,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,895
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		48
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		50
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
SAC		0.8%	-24.1%	-40.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



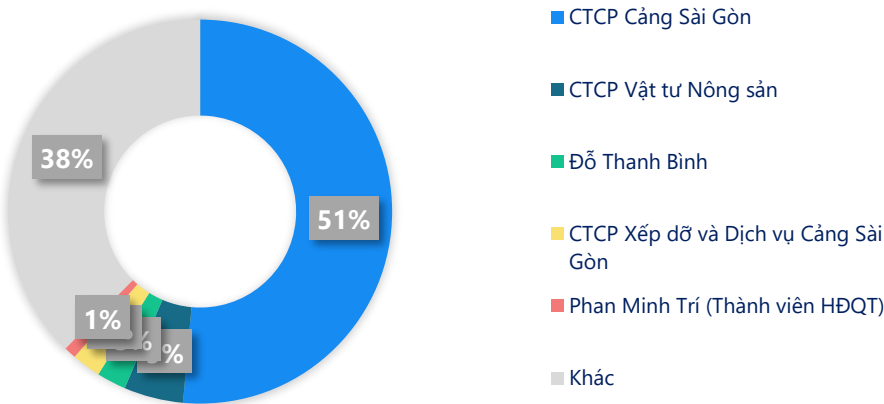
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SAC** năm 2024 đạt **60.47** tỷ đồng, giảm **26.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 79.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

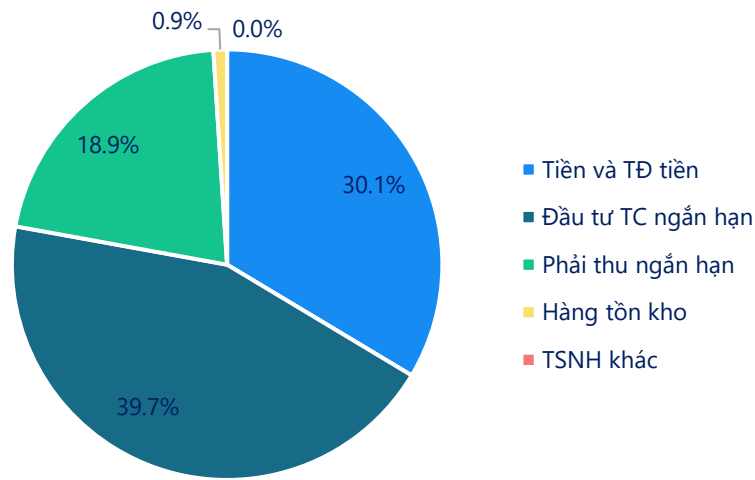
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

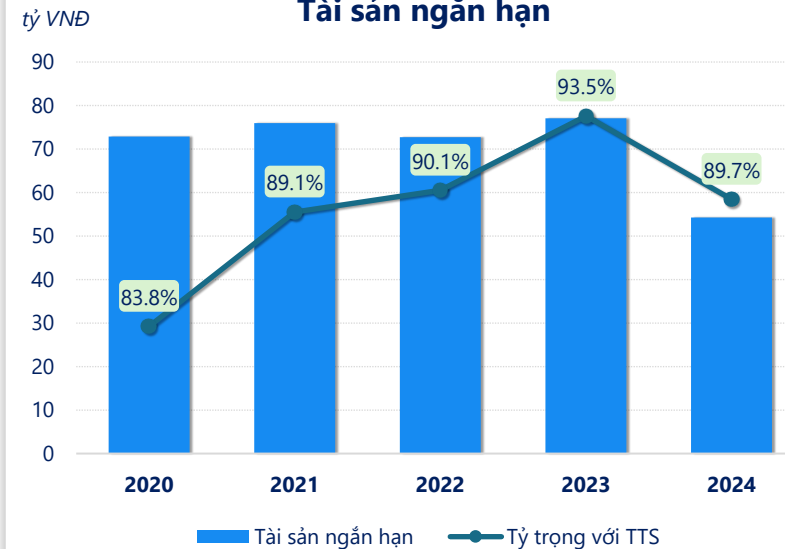
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Cảng Sài Gòn** sở hữu **51.4%**, lớn thứ 2 là CTCP Vật tư Nông sản nắm giữ 5.00% và đứng thứ 3 là Đố Thanh Bình nắm giữ 2.47%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

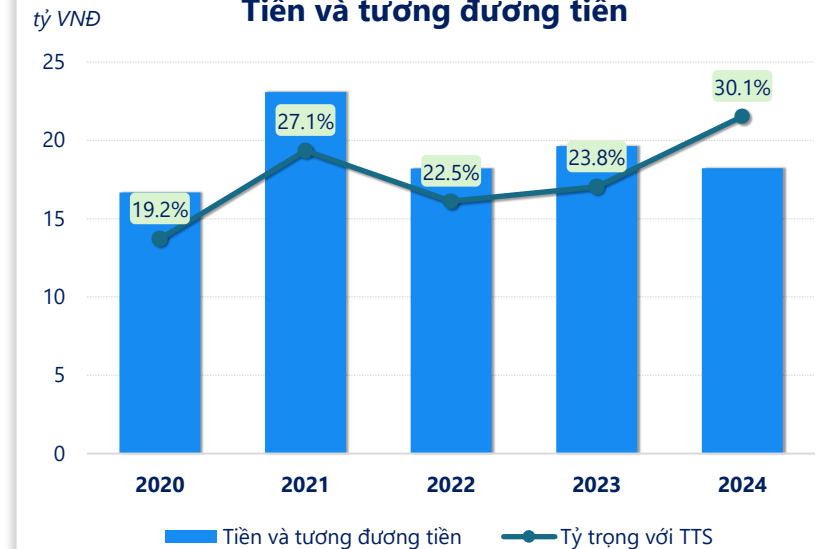


2024

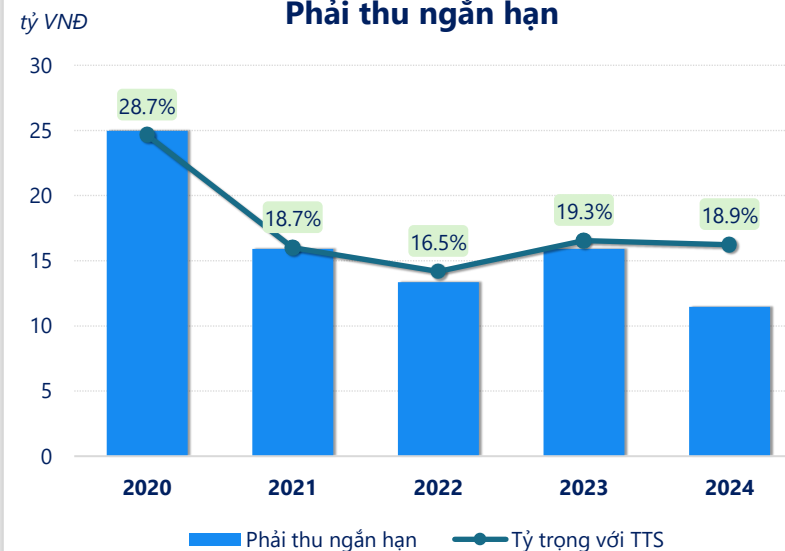
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



Phải thu ngắn hạn



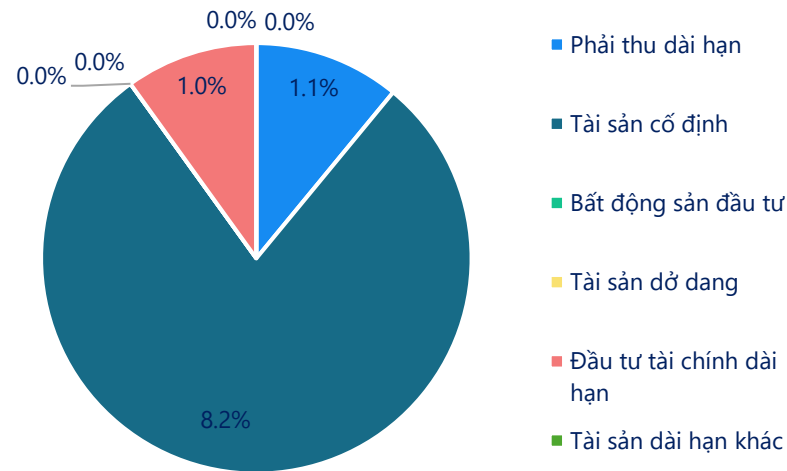
Hàng tồn kho



Tài sản ngắn hạn của SAC năm 2024 giảm **29.6%** so với năm trước, đạt **54.23** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **89.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 30.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



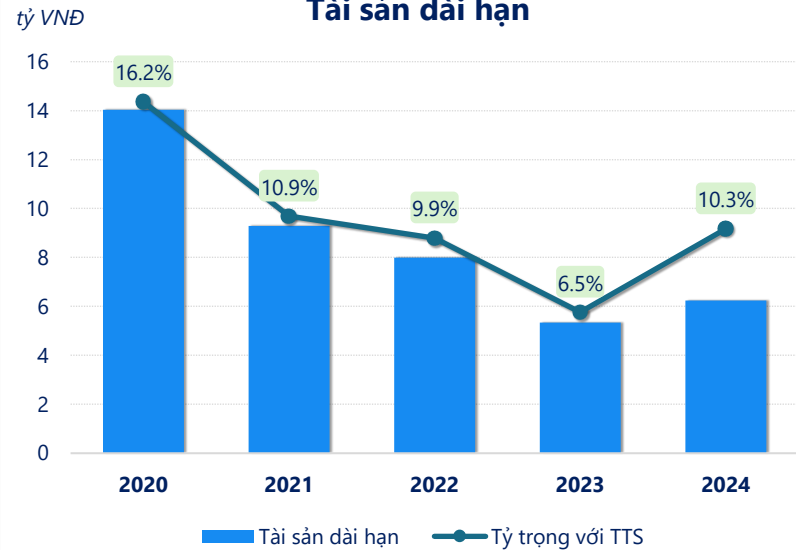
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **16.8%** so với năm trước và đạt **6.24** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **10.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.16%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 1.13%.

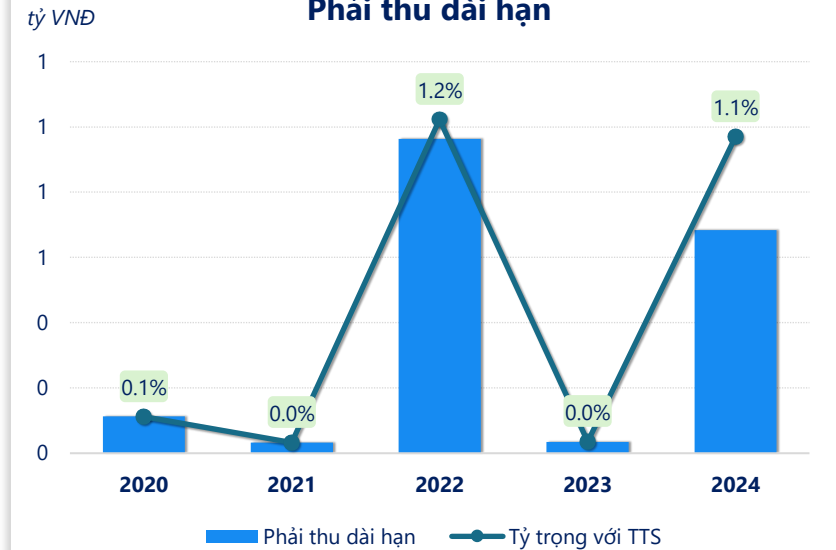
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



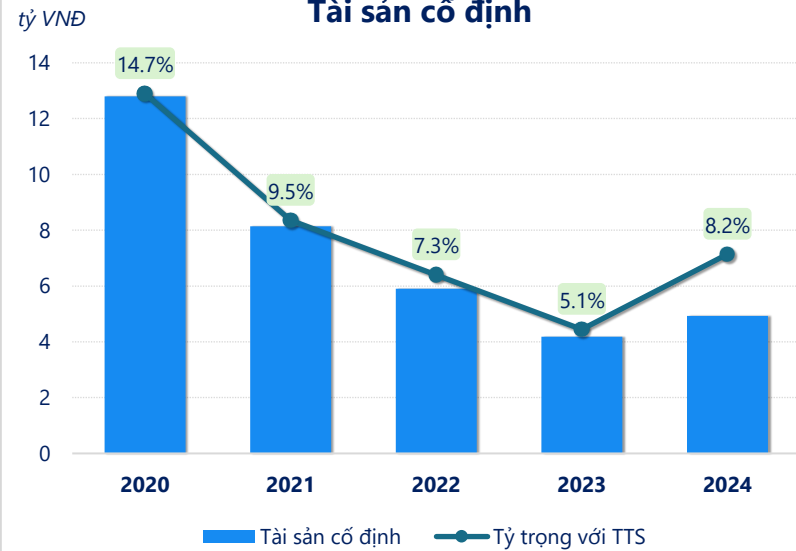
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



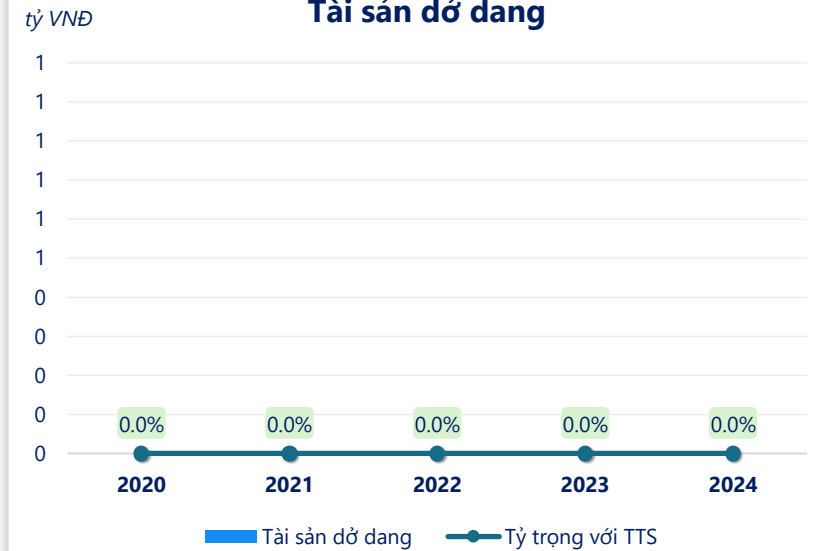
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

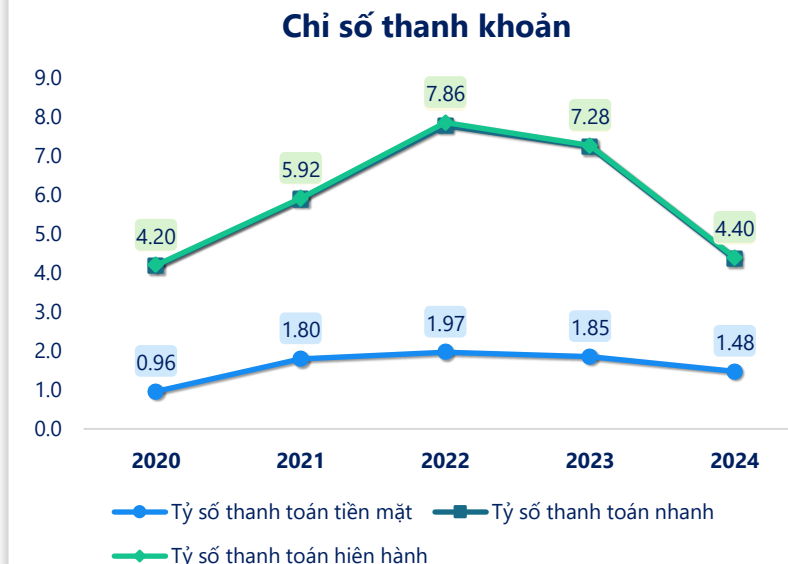
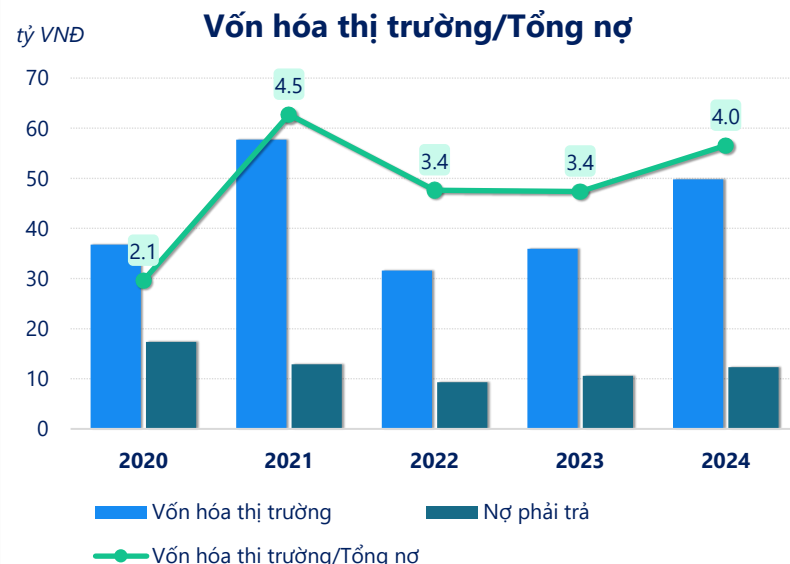
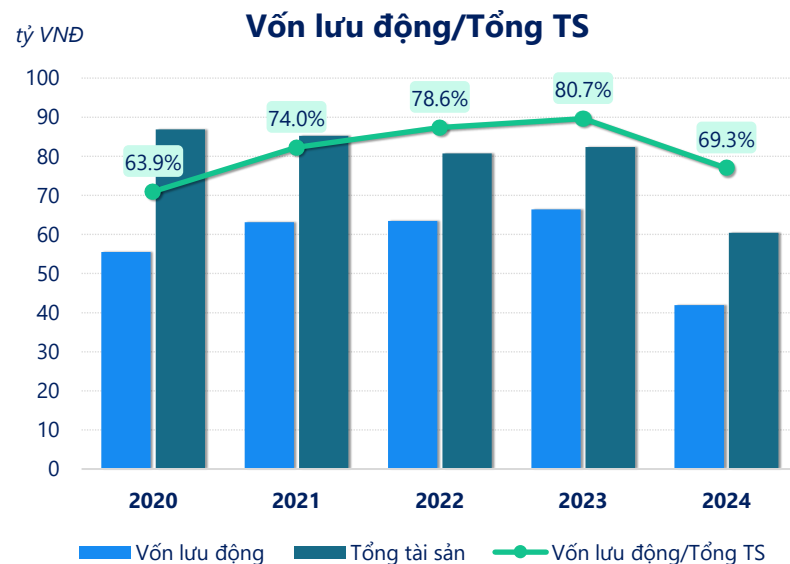
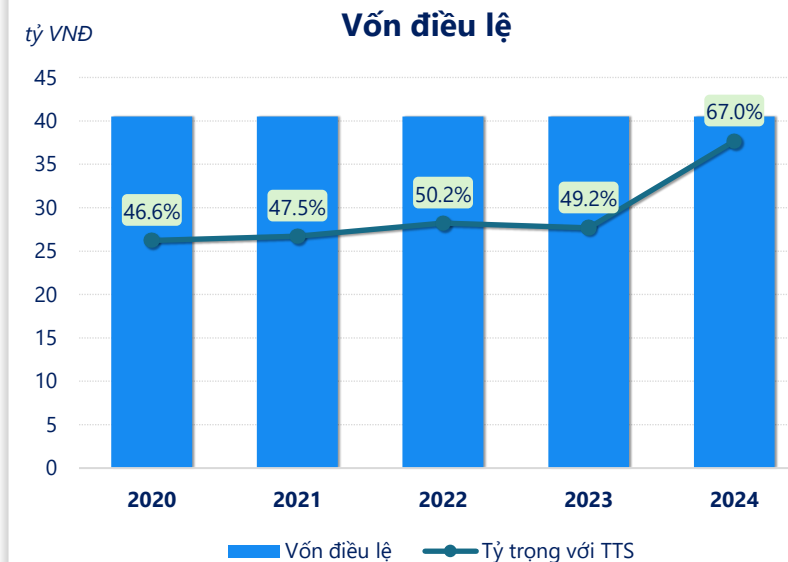
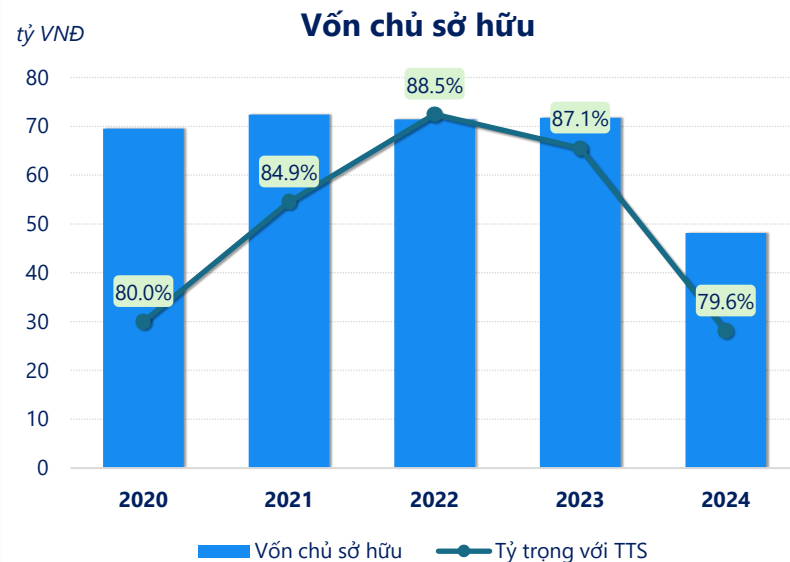
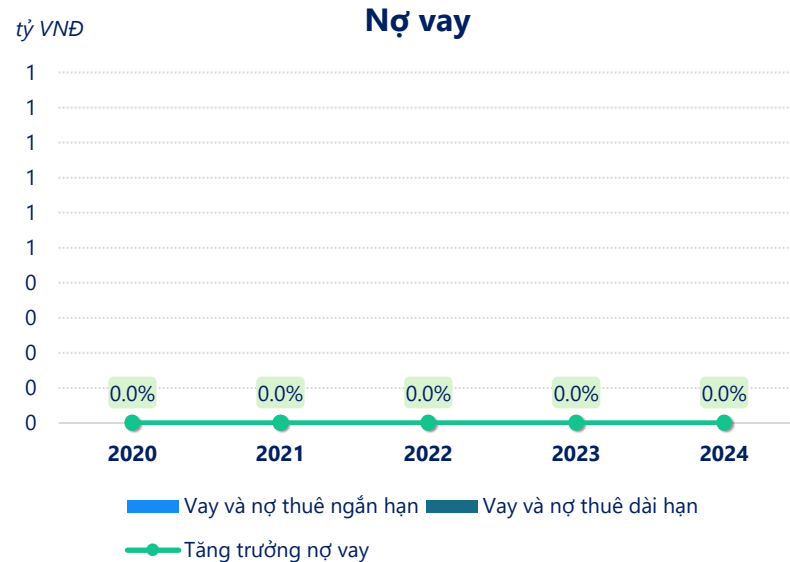


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	60.5	82.4	-26.6%
Tài sản ngắn hạn	54.2	77.0	-29.6%
Tiền và tương đương tiền	18.2	19.6	-7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.0	41.0	-41.5%
Phải thu ngắn hạn	11.5	15.9	-28.0%
Hàng tồn kho	0.56	0.38	46.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.11	-100%
Tài sản dài hạn	6.24	5.34	16.8%
Phải thu dài hạn	0.68	0.03	1879%
Tài sản cố định	4.93	4.19	17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.62	1.12	-44.6%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12.3	10.6	16.1%
Nợ ngắn hạn	12.3	10.6	16.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.17	3.56	-11.1%
Nợ dài hạn	0	0.03	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	48.1	71.7	-32.9%
Vốn chủ sở hữu	48.1	71.7	-32.9%
Vốn điều lệ	40.5	40.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	86.5	106	90.9	88.6	102
Giá vốn hàng bán	77.4	93.8	80.6	79.2	88.0
Lợi nhuận gộp	9.07	11.9	10.3	9.45	14.1
Doanh thu HĐTC	2.25	1.85	2.17	3.00	1.90
Chi phí TC	0	0	0	0	0.30
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.7	6.22	9.08	8.75	10.1
LN thuần từ HĐKD	-1.40	7.53	3.37	3.70	5.61
Lợi nhuận khác	2.05	-0.33	0.15	1.14	0.35
LN trước thuế	0.65	7.20	3.51	4.84	5.96
Lợi nhuận sau thuế	0.55	7.09	2.76	3.75	4.68
LNST của CĐ cty mẹ	0.55	7.09	2.76	3.75	4.68

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.92	14.3	1.65	1.82	8.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.37	-4.69	-3.45	2.66	17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.67	-3.22	-3.09	-3.06	-27.1
Tiền đầu kỳ	17.1	16.7	23.1	18.2	19.6
Lưu chuyển tiền thuần	-0.38	6.42	-4.89	1.43	-1.41
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.7	23.1	18.2	19.6	18.2